

Số: 2434/2013/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 30 tháng 10 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với một số loại  
tài sản đã qua sử dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính Phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính Phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông báo số 234/KL-UBND, ngày 29 tháng 10 năm 2013 về kết luận phiên họp tháng 10 của UBND tỉnh năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài Chính tại tờ trình số 270/TTr-STC ngày 20 tháng 9 năm 2013,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với một số loại tài sản đã qua sử dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi áp dụng: Tổ chức cá nhân (bao gồm cả tổ chức, cá nhân người nước ngoài) có các tài sản phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ các trường hợp điều chuyển tài sản trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp và bán đấu giá tài sản nhà nước thực hiện theo hồ sơ điều chuyển, hồ sơ bán đấu giá) .

b) Đối tượng áp dụng kê khai lệ phí trước bạ gồm:

- Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (sau đây gọi chung là xe máy).

- Ô tô (kể cả ô tô điện), rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô phải đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Nhà gồm: nhà ở; nhà xưởng; nhà làm việc; nhà sử dụng cho các mục đích khác.

## 2. Giá tính lệ phí trước bạ

Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)	=	Giá mua mới tài sản (đồng)	x	Tỷ lệ (%) giá trị của tài sản
---------------------------------------	---	----------------------------------	---	-------------------------------------

Trong đó:

a) Về Giá mua mới tài sản: Do UBND tỉnh và Cục Thuế tỉnh quyết định (đối với các loại tài sản được UBND tỉnh ủy quyền) ban hành tại thời điểm nộp lệ phí trước bạ.

b) Về tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản đã qua sử dụng được tính theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 2459/2011/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với một số loại tài sản đã qua sử dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND các huyện/thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- CVP, PVP(KT) UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT- CVKT. *ve*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



*Đàm Văn Bông*  
Đàm Văn Bông

## PHỤ LỤC

### Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của một số loại tài sản đã qua sử dụng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2434/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Giang)

1) Tỷ lệ (%) chất lượng làm căn cứ thu lệ phí trước bạ lần đầu đối với các loại tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam là 70%.

2) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại làm căn cứ thu lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi đối với các loại tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam:

TT	Thời gian sử dụng (tính từ thời điểm đăng ký lần đầu tại Việt Nam)	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 1 năm	70
2	Từ 1 đến dưới 2 năm	65
3	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	60
4	Từ 3 năm đến dưới 4 năm	55
5	Từ 4 năm đến dưới 5 năm	50
6	Từ 5 năm đến dưới 6 năm	40
7	Từ 6 năm đến dưới 7 năm	30
8	Từ 7 năm đến 10 năm	20
9	Trên 10 năm	10

3) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe ô tô

TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 1 năm	90
2	Từ 1 đến dưới 2 năm	80
3	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
4	Từ 3 năm đến dưới 4 năm	60
5	Từ 4 năm đến dưới 5 năm	50
6	Từ 5 năm đến dưới 6 năm	40
7	Từ 6 năm đến dưới 7 năm	30
8	Từ 7 năm đến 10 năm	20
9	Trên 10 năm	10

**4) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của xe máy**

TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 1 năm	85
2	Từ 1 đến dưới 2 năm	70
3	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	55
4	Từ 3 năm đến dưới 4 năm	35
5	Từ 4 năm đến dưới 5 năm	25
6	Từ 5 năm đến 6 năm	20
7	Trên 6 năm	10

**5) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở (nhà biệt thự)**

TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 5 năm	90
2	Từ 5 năm đến 10 năm	80
3	Trên 10 năm đến 15 năm	70
4	Trên 15 năm đến 20 năm	55
5	Trên 20 năm đến 25 năm	40
6	Trên 25 năm đến 30 năm	25
7	Trên 30 năm đến 35 năm	20
8	Trên 35 năm	10

**6) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, nhà xưởng, nhà làm việc, nhà sử dụng cho các mục đích khác. Kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép liền khối**

TT	Thời gian sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 5 năm	85
2	Từ 5 năm đến 10 năm	70
3	Trên 10 năm đến 15 năm	55
4	Trên 15 năm đến 20 năm	40
5	Trên 20 năm đến 25 năm	25
6	Trên 25 năm đến 30 năm	20
7	Trên 30 năm	10

7) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, nhà xưởng, nhà làm việc, nhà sử dụng cho các mục đích khác. Kết cấu xây gạch chịu lực sàn, mái bê tông cốt thép liền khối

TT	Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 5 năm	80
2	Từ 5 năm đến 8 năm	70
3	Trên 8 năm đến 10 năm	60
4	Trên 10 năm đến 13 năm	50
5	Trên 13 năm đến 15 năm	40
6	Trên 15 năm đến 17 năm	30
7	Trên 17 năm đến 20 năm	20
8	Trên 20 năm đến 25 năm	15
10	Trên 25 năm	10

8) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, nhà xưởng, nhà làm việc nhà sử dụng cho các mục đích khác. Kết cấu nhà xây 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp tôn liên doanh

TT	Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 3 năm	80
2	Từ 3 đến dưới 5 năm	70
3	Từ 5 năm đến dưới 8 năm	55
4	Từ 8 năm đến dưới 10 năm	40
5	Từ 10 năm đến dưới 13 năm	25
6	Từ 13 năm đến 15 năm	20
7	Trên 15 năm	10

9) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà ở, nhà xưởng, nhà làm việc, nhà sử dụng cho các mục đích khác. Kết cấu nhà xây 01 tầng, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc Phibrô Xi măng

TT	Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ % còn lại
1	Dưới 2 năm	80
2	Từ 2 đến dưới 4 năm	65
3	Từ 4 năm đến dưới 6 năm	50
4	Từ 6 năm đến 8 năm	35
6	Từ 8 năm đến 9 năm	25
7	Trên 9 năm đến 10 năm	20
8	Trên 10 năm	10